Biểu số 01

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 635 /QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh giảm						Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó			
					Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực	Chương trình mục tiêu khác	Chương trình mục tiêu Quốc gia	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG CỘNG	**655.658.500.877**	**223.018.944.289**	**432.639.556.588**	**364.718.983.268**	**59.337.429.000**	**8.583.144.320**	
1	**Sở Y tế**	**7.094.413.980**	**4.540.450.620**	**2.553.963.360**	**2.553.963.360**	**-**	**-**	
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	3.432.244.305	2.436.090.945	996.153.360	996.153.360			
-	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	3.662.169.675	2.104.359.675	1.557.810.000	1.557.810.000			
2	**Sở Tài chính**	**14.763.454.075**	**9.961.488.135**	**4.801.965.940**	**4.801.965.940**			
3	**Công đoàn Viên chức tỉnh**	**190.000.000**	**-**	**190.000.000**	**190.000.000**			
4	**Hội Văn học nghệ thuật tỉnh**	**9.177.217.176**		**9.177.217.176**	**8.722.217.176**	**455.000.000**		
5	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**29.232.635.722**	**9.368.726.800**	**19.863.908.922**	**19.263.908.922**	**-**	**600.000.000**	Trong đó số dư dự toán là 27.207.635.722 đồng; số dư tạm ứng là 2.025.000.000 đồng
-	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	22.996.349.100	5.263.685.400	17.732.663.700	17.132.663.700		600.000.000	
-	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	3.087.342.600	2.244.515.700	842.826.900	842.826.900			
-	Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và đo lường, chất lượng sản phẩm	3.148.944.022	1.860.525.700	1.288.418.322	1.288.418.322			
6	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**30.654.056.755**	**15.825.548.308**	**14.828.508.447**	**14.828.508.447**	**-**	**-**	
-	Ban Tuyên giáo	13.525.279.822	6.090.713.475	7.434.566.347	7.434.566.347			
-	Ban Dân Vận	6.024.167.433	4.242.646.333	1.781.521.100	1.781.521.100			
-	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	11.104.609.500	5.492.188.500	5.612.421.000	5.612.421.000			
7	**Sở Nội vụ**	**50.814.699.679**	**12.037.965.679**	**38.776.734.000**	**38.126.734.000**	**-**	**650.000.000**	
-	Sở Nội vụ (Văn phòng Sở)	47.391.861.679	10.283.127.679	37.108.734.000	36.458.734.000	0	650.000.000	

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh giảm						Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó			
					Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực	Chương trình mục tiêu khác	Chương trình mục tiêu Quốc gia	
-	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	3.422.838.000	1.754.838.000	1.668.000.000	1.668.000.000		0	
8	**Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin tỉnh**	**189.078.000**		**189.078.000**	**189.078.000**			
9	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**10.128.287.400**	**7.116.080.400**	**3.012.207.000**	**2.782.207.000**		**230.000.000**	
10	**Sở Giao thông vận tải**	**131.040.077.707**	**15.343.898.660**	**115.696.179.047**	**66.009.750.047**	**49.686.429.000**	**-**	Trong đó số dư dự toán là 126.509.077.707 đồng; số dư tạm ứng là 4.531.000.000 đồng
-	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	116.340.968.000	7.524.590.000	108.816.378.000	64.234.681.000	44.581.697.000	-	
-	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.684.053.000	932.053.000	3.752.000.000	79.000.000	3.673.000.000	-	
-	Thanh tra Giao thông vận tải	10.015.056.707	6.887.255.660	3.127.801.047	1.696.069.047	1.431.732.000	-	
11	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**45.457.037.038**	**6.476.410.307**	**38.980.626.731**	**36.220.626.731**	**100.000.000**	**2.660.000.000**	
-	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	41.496.812.346	4.742.921.346	36.753.891.000	33.993.891.000	100.000.000	2.660.000.000	
-	Trung tâm Công nghệ số	3.960.224.692	1.733.488.961	2.226.735.731	2.226.735.731	-	-	
12	**Ban Dân tộc**	**7.786.967.088**	**4.394.980.998**	**3.391.986.090**	**3.391.986.090**	**-**	**-**	
13	**Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới**	**4.506.166.590**	**2.326.289.650**	**2.179.876.940**	**360.476.940**	**-**	**1.819.400.000**	
14	**Hội Làm vườn**	**595.033.515**		**595.033.515**	**595.033.515**			
15	**Cục Quản lý thị trường**	**1.900.000.000**		**1.900.000.000**	**1.900.000.000**			
16	**Hội Nhà báo**	**1.940.619.983**		**1.940.619.983**	**1.780.619.983**	**160.000.000**		
17	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**43.009.951.045**	**20.692.001.045**	**22.317.950.000**	**22.317.950.000**	**-**	**-**	
-	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	21.768.971.545	8.627.731.545	13.141.240.000	13.141.240.000			
-	Văn phòng Đăng ký đất đai	17.401.890.500	10.180.760.500	7.221.130.000	7.221.130.000			
-	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường	3.839.089.000	1.883.509.000	1.955.580.000	1.955.580.000			
18	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**66.612.433.618**	**32.532.883.191**	**34.079.550.427**	**34.029.550.427**	**-**	**50.000.000**	

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh giảm						Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán tự chủ/ thường xuyên	Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)	Trong đó			
					Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực	Chương trình mục tiêu khác	Chương trình mục tiêu Quốc gia	
-	Trung tâm Điều dưỡng người có công	6.373.913.254	2.848.913.254	3.525.000.000	3.525.000.000			
-	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	11.932.664.105	6.871.507.326	5.061.156.779	5.061.156.779			
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.269.313.568	1.920.903.568	348.410.000	348.410.000			
-	Cơ sở Cai nghiện ma tuý	24.542.517.974	11.923.104.326	12.619.413.648	12.619.413.648			
-	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	21.494.024.717	8.968.454.717	12.525.570.000	12.475.570.000		50.000.000	
19	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**189.691.579.278**	**75.313.919.268**	**114.377.660.010**	**102.867.915.690**	**8.936.000.000**	**2.573.744.320**	Trong đó số dư dự toán là 173.131.579.278 đồng; số dư tạm ứng là 16.560.000.000 đồng
-	Văn phòng Sở	41.963.756.161	7.910.528.841	34.053.227.320	33.674.483.000		378.744.320	
-	Chi cục Kiểm lâm	61.882.862.890	42.931.884.200	18.950.978.690	13.445.778.690	5.505.200.000		
-	Chi cục Thủy lợi	25.732.824.400	2.177.824.400	23.555.000.000	23.555.000.000	-	-	
-	Chi cục Phát triển nông thôn	6.630.899.395	1.996.899.395	4.634.000.000	2.634.000.000		2.000.000.000	
-	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.504.984.800	1.995.984.800	1.509.000.000	1.314.000.000		195.000.000	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	18.485.097.300	5.284.213.300	13.200.884.000	13.200.884.000	-	-	
-	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5.625.234.000	3.000.464.000	2.624.770.000	2.624.770.000	-	-	
-	Trung tâm Khuyến nông	5.812.681.500	3.248.681.500	2.564.000.000	2.564.000.000	-	-	
-	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	9.362.673.834	1.253.673.834	8.109.000.000	8.109.000.000	-	-	
-	Ban Quản lý rừng đặc dụng Hữu Liên	5.534.260.998	3.769.160.998	1.765.100.000	422.000.000	1.343.100.000		
-	Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn	5.156.304.000	1.744.604.000	3.411.700.000	1.324.000.000	2.087.700.000		
20	**Sở Xây dựng**	**10.874.792.228**	**7.088.301.228**	**3.786.491.000**	**3.786.491.000**	**-**	**-**	
-	Văn phòng Sở	10.874.792.228	7.088.301.228	3.786.491.000	3.786.491.000	-	-	

Biểu số 02

BIỂU CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 635 /QĐ-UBND ngày 12/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**655.658.500.877**	
I	**Sở Y tế**	**7.094.413.980**	
*	**Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm**	**3.432.244.305**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**2.436.090.945**	
1.1	Quỹ lương	2.146.782.100	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	289.308.845	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**996.153.360**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**996.153.360**	
	Quỹ thi đua khen thưởng	1.280.000	
	Sửa ô tô	1.150.000	
	- Bảo đảm an toàn thực phẩm và phòng, chống ngộ độc thực phẩm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 8/3/2021	352.000.000	
	- Tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong tình hình mới theo Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 04/4/2022 Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 03/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	355.500.000	
	- Kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm	116.223.360	
	- Thực hiện trang thông tin điện tử An toàn vệ sinh thực phẩm	20.000.000	
	- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	150.000.000	
*	**Chi cục dân số Kế hoạch hoá gia đình**	**3.662.169.675**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**2.104.359.675**	
1.1	Quỹ lương	1.836.165.148	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	268.194.527	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.557.810.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**1.557.810.000**	
	Quỹ thi đua khen thưởng	14.810.000	
	Sửa chữa ô tô	50.000.000	
	Sửa chữa cổng hàng rào, mái để xe	80.000.000	
	Đề án Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi năm 2017-2025 theo Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn	308.000.000	
	Chương trình Truyền thông dân số tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn	120.000.000	
	Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh	152.000.000	
	Chương trình Mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh	154.000.000	
	Chương trình Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh	83.000.000	
	Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh	200.000.000	
	Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 14/11/2021 của UBND tỉnh	273.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	123.000.000	
II	**Sở Tài chính**	**14.763.454.075**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**9.961.488.135**	
1.1	Quỹ lương	9.018.049.676	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	943.438.459	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**4.801.965.940**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**4.801.965.940**	
	Quỹ thi đua, khen thưởng	19.848.000	
	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	96.124.545	
	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	33.240.000	
	Kinh phí trang phục thanh tra, trang phục ngành	31.000.000	
	Kinh phí trích 30% từ số thu qua công tác thanh tra	65.000.000	
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	200.000.000	
	Kinh phí xác định giá thu tiền sử dụng đất, định giá tài sản	98.835.000	
	Kinh phí hỗ trợ công tác dự toán, quyết toán	700.000.000	
	Kinh phí triển khai công tác Tabmis	338.403.700	
	Kinh phí hệ thống quản lý tài sản tỉnh	314.349.195	
	Hỗ trợ hoạt động chuyên môn khác và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống tài sản công	1.464.165.500	
	Hỗ trợ chi phí hoạt động của hội đồng và Tổ chuyên viên giúp việc thẩm định bảng giá đất của Tỉnh	120.000.000	
	Kinh phí Hội nghị Tập huấn về Luật Giá và Kiểm kê tài sản công	40.000.000	
	Kinh phí Hội nghị triển khai hướng dẫn chế độ kế toán HCSN theo Thông tư 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024	250.000.000	
	Kinh phí bảo trì phầm mềm nền tảng số Quản lý giá kết nối với cổng khai thác dữ liệu chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn theo Thông tư số 33/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính	290.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	663.000.000	
	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng theo Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh	78.000.000	
III	**Công đoàn Viên chức tỉnh**	**190.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**190.000.000**	
-	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**190.000.000**	
+	Kinh phí tổ chức các hoạt động công đoàn chào mừng Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030.	190.000.000	
IV	**Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Lạng Sơn**	**9.177.217.176**	
1	**Chi bộ máy**	**2.620.429.176**	
1.1	Quỹ lương	2.167.595.130	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	247.994.046	
1.3	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	204.840.000	
2	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**6.101.788.000**	
2.1	Quỹ thi đua khen thưởng	25.000.000	
2.2	Tổ chức cuộc thi vẽ tranh Hoa đào đẹp Xứ Lạng	257.500.000	
2.3	Tổ chức các hoạt động tổng kết 50 năm nền văn học, nghệ thuật Việt Nam sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975 – 30/4/2025)	750.000.000	
2.4	Hỗ trợ tiền thuê xe các chi hội chuyên ngành Trung ương tham dự Đại hội toàn quốc Nhiệm kỳ 2025 - 2030	25.000.000	
2.5	Đề án Thiết lập Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng điện tử theo công văn số 5019/VP-KGVX ngày 19/9/2024 của Văn phòng UBND tỉnh	500.000.000	
2.6	Tổ chức xét tặng Giải thưởng văn học nghệ thuật tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh	1.700.000.000	
2.7	Quỹ tiền thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	200.000.000	
2.8	Kinh phí in, xuất bản sách và chi phí Hội đồng thẩm định tác phẩm xuất bản sách (10 đầu sách)	390.000.000	
2.9	Kinh phí hỗ trợ hoạt động triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh	120.000.000	
2.10	Trợ giá in Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng	352.560.000	
2.11	Cước phí phát hành Tạp chí, sách	42.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
2.12	Hỗ trợ sưu tầm, sáng tác và công bố tác phẩm văn học dân gian năm 2025 theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh	750.000.000	
2.13	Kinh phí nhuận bút Tạp chí Văn nghệ Xứ Lạng	989.728.000	
3	**Chương trình mục tiêu khác**	**455.000.000**	
3.1	**Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ** (Mã dự phòng 005)	455.000.000	
V	**Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn**	**29.232.635.722**	
*	**Văn phòng sở khoa học và Công nghệ**	**22.996.349.100**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**5.263.685.400**	
1.1	Quỹ lương	4.555.929.400	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	707.756.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**17.732.663.700**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**2.162.997.800**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng (cả quỹ khen thưởng chi cục TĐC + Trung tâm Ứng dụng phát triển KH-CN và đo lường CLSP)	120.000.000	
-	Kiểm soát thủ tục hành chính, bộ phận một cửa	40.000.000	
-	Xây dựng văn bản quy phạm phát luật	30.000.000	
-	Công tác theo dõi thi hành pháp luật và xử phạt vi phạm hành chính	5.000.000	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	323.000.000	
-	Sửa chữa xe ô tô	58.750.000	
-	Hoạt động Ban Chỉ đạo ISO	40.000.000	
-	Hoạt động Hội đồng sáng kiến tỉnh	120.000.000	
-	Thực hiện "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025" theo Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh	200.000.000	
-	Đề án Triển khai chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 31/3/2020	846.247.800	
-	Triển khai Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 06/5/2021	40.000.000	
-	Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày23/12/2020	300.000.000	
-	Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 theo Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 06/5/2021	40.000.000	
2.2	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**12.160.323.900**	
-	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	8.160.323.900	Trong đó số dư dự toán là 6.620.323.900 đồng; số dư tạm ứng là 1.540.000.000 đồng
-	Khoa học xã hội và nhân văn	4.000.000.000	Trong đó số dư dự toán là 3.515.000.000 đồng; số dư tạm ứng là 485.000.000 đồng
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**600.000.000**	
2.4	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ khác**	**2.809.342.000**	
-	Hỗ trợ, tham gia các Hội chợ/chợ (Chợ công nghệ, techmat; Trưng bày giới thiệu sản phẩm bảo hộ SHTT; Hội nghị, hội thảo về KHCN, đổi mới sáng tạo,vv…)	40.000.000	
-	Thẩm định công nghệ dự án đầu tư (Thuê chuyên gia hỗ trợ, tư vấn thẩm định công nghệ)	20.000.000	
-	Xuất bản lịch khoa học công nghệ	80.000.000	
-	Công tác thông tin KHCN: Duy trì các Website về KHCN, XD các phóng sự, video clip tuyên truyền, phổ biến thông tin, tiến bộ KHCN; Hỗ trợ công tác thu thập tư liệu về hoạt động KHCN; Phối hợp tuyên truyền thông tin KHCN trên các phương tiện thông tin…	223.326.000	
-	Mua ấn phẩm, sách báo, tạp chí, tem gửi bưu phẩm, ấn phẩm tạp chí, bản tin khoa học công nghệ…	30.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
-	Tổ chức các cuộc thi: sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng	840.000.000	
-	Công tác thanh tra	85.000.000	
-	Hợp tác quốc tế về KHCN, tham gia các đoàn công tác, học tập nước ngoài,…	100.000.000	
-	Chi Hoạt động Hội đồng, hội thảo, hội nghị, tập huấn KHCN, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ KHCN,…	1.391.016.000	
*	**Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng**	**3.087.342.600**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**2.244.515.700**	
1.1	Quỹ lương	1.958.970.400	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	285.545.300	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**842.826.900**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**681.772.000**	
-	Đề án "Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" năm 2025.	200.000.000	
-	Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025.	36.000.000	
-	Hội nghị, hội thảo nghiệp vụ Tiêu chuẩn đo lường chất lượng trên địa bàn tỉnh.	50.772.000	
-	Tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập kinh nghiệm quản lý nhà nước về Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	50.000.000	
-	Sửa chữa xe ô tô	50.000.000	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	145.000.000	
-	Khảo sát, kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa lưu thông trên địa bàn tỉnh	150.000.000	
2.2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**161.054.900**	
-	Kiểm tra Nhà nước về Đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 , phép đo, hàng đóng gói sẵn	56.054.900	
-	Kiểm soát chất lượng sản phẩm Hồi đã được bảo hộ sở hữu trí tuệ.	55.000.000	
-	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	50.000.000	
*	**Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và đo lường, chất lượng sản phẩm**	**3.148.944.022**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.860.525.700**	
1.1	Quỹ lương	1.602.035.900	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	258.489.800	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.288.418.322**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**1.288.418.322**	
-	Nhiệm vụ: Dịch vụ tham gia các hoạt động trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ, triển lãm giới thiệu quảng bá công nghệ và các sản phẩm khoa học và công nghệ	80.000.000	
-	Nhiệm vụ: Dịch vụ nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống.	238.932.634	
-	Nhiệm vụ: Dịch vụ quản lý, vận hành Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	150.210.688	
-	Nhiệm vụ: Dịch vụ thực hiện các hoạt động sự nghiệp và dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân.	636.275.000	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng trạm biến áp 100KVA-35/0,4KV	43.000.000	
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	140.000.000	
VI	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**30.654.056.755**	
1	**Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ**	**13.525.279.822**	
1.1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**6.090.713.475**	
-	Quỹ lương	5.430.525.000	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	660.188.475	
1.2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ)**	**7.434.566.347**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
1.2.1	**Các nhiệm vụ khác**	**6.972.566.347**	
-	Lương và các khoản có tính chất lương của Hỗ trợ tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 + Hỗ trợ khác (10trđ/người /năm)	584.793.000	
-	Quỹ thi đua khen thưởng	78.000.000	
-	Phụ cấp báo cáo viên cấp tỉnh (40 người)	337.000.000	
-	Tiền công cộng tác viên dư luận xã hội (35 người)	295.000.000	
-	Sửa chữa 02 xe ô tô	58.680.000	
-	In ấn, phát hành, chế độ nhuận bút Ban Biên tập bản tin thông báo nội bộ	790.014.600	
-	Công tác tuyên truyền biển đảo	69.000.000	
-	Kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo 35 cấp tỉnh gồm: chế độ thù lao trách nhiệm; hội nghị sơ kết, tổng kết theo quy chế hoạt động và các nhiệm vụ khác	1.388.457.247	
-	Hoạt động Ban chỉ đạo thông tin đối ngoại cấp tỉnh	140.000.000	
-	Ban chỉ đạo kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng tỉnh Lạng Sơn năm 2021-2025	90.000.000	
-	Công tác cộng tác viên dư luận xã hội	210.000.000	
-	Hoạt động liên quan công tác tuyên truyền miệng, hoạt động báo cáo viên	286.240.000	
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử	475.781.000	
-	Hội nghị học tập, quán triệt các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và các nhiệm vụ khác	300.000.000	
-	Kết luận 01-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị "về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"	300.000.000	
-	Tổ chức đoàn đại biểu điển hình tiên tiến trong việc thực hiện theo Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị đi báo công	100.000.000	
-	Xây dựng cuốn sách về gương điển hình tiên tiến trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025	170.000.000	
-	Kinh phí triển khai " Cuộc thi chính luận về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch " tại tỉnh Lạng Sơn	327.100.000	
-	Mua báo nhân dân tặng chiến sĩ biên giới, hải đảo	60.000	
-	Tổ chức giao ban báo chí theo quy định số 386-QĐ/TU, ngày 14/6/2021 và gặp mặt báo chí	35.300.000	
-	Tổ chức đoàn đi dự Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác tuyên giáo 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm	39.600.000	
-	Kinh phí tổ chức khai thác tư liệu, nghiên cứu, biên soạn bổ sung, xuất bản cuốn sách "Lịch sử truyền thống ngành Tuyên giáo tỉnh Lạng Sơn 1930 - 2025"	200.000.000	
-	Kinh phí tổ chức nghiên cứu, biên soạn bổ sung, tái bản cuốn sách "Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc Lạng Sơn"	300.000.000	
-	Kinh phí triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg, ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ	40.540.500	
-	Thực hiện một số chế độ, định mức theo Quyết định số 1222-QĐ/TU, ngày 24/4/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ	157.000.000	
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù phát sinh đột xuất	200.000.000	
1.2.2	**Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 của Chính phủ**	**369.000.000**	
1.2.3	**Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng**	**93.000.000**	
2	**Ban Dân vận Tỉnh uỷ**	**6.024.167.433**	
2.1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**4.242.646.333**	
-	Quỹ lương	3.610.998.704	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	631.647.629	
2.2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.781.521.100**	
2.2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**1.499.521.100**	
-	Lương và các khoản có tính chất lương của Hỗ trợ tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 + Hỗ trợ khác (10trđ/người /năm)	590.545.100	
-	Quỹ thi đua khen thưởng	40.976.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
-	Sửa chữa 02 xe ô tô	80.000.000	
-	Hoạt động Ban chỉ đạo quy chế dân chủ	120.000.000	
-	Hoạt động Ban chỉ đạo công tác tôn giáo	200.000.000	
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử	190.000.000	
-	Kinh phí triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg, ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ	20.000.000	
-	Thực hiện một số chế độ, định mức theo Quyết định số 1222-QĐ/TU, ngày 24/4/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ	34.000.000	
-	Hội nghị sơ kết công tác dân vận 6 tháng, 9 tháng và tổng kết năm	24.000.000	
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù phát sinh đột xuất	200.000.000	
2.2.2	**Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 của Chính phủ**	**262.000.000**	
2.2.3	**Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng**	**20.000.000**	
3	**Đảng uỷ Khối các cơ quan tỉnh**	**11.104.609.500**	
3.1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**5.492.188.500**	
-	Quỹ lương	4.839.249.000	
-	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	652.939.500	
3.2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**5.612.421.000**	
3.2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**4.978.421.000**	
-	Lương và các khoản có tính chất lươngcủa Hỗ trợ tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP, ngày 30/12/2022 + Hỗ trợ khác (10trđ/ng/năm)	323.254.000	
-	Quĩ thi đua khen thưởng	69.000.000	
-	Sửa chữa 02 xe ô tô	80.000.000	
-	Phụ cấp UV Ban Chấp hành Đảng bộ Khối CCQ tỉnh (20 ng)	193.176.000	
-	Phụ cấp báo cáo viên (5 ng)	23.320.000	
	Phụ cấp DLXH	79.000.000	
-	Hội nghị thông tin tình hình thời sự, HN báo cáo viên, TTV định kỳ	20.000.000	
-	Khen thưởng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên tiêu biểu 5 năm liền	5.720.000	
-	Khen thưởng chuyên đề đối với các tập thể có thành tích xuất sắc XD mô hình công trình "Dân vận khéo học tập và làm theo Bác"	8.900.000	
-	Khen thưởng chuyên đề đối với tổ chức đảng thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát	6.000.000	
-	Hoạt động Ban Chỉ đạo 35 của Đảng bộ Khối các cơ quan tỉn (HN giao ban, tổng kết, PC Ban Chỉ đạo)	140.288.000	
-	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử	115.263.000	
-	Hội nghị sơ kết và tuyên dương, khen thưởng điển hình tiên tiến học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM năm 2024	100.000.000	
-	Hoạt động Đoàn Khối CCQ tỉnh (Hoạt động chuyên môn, tham gia hoạt động do tỉnh đoàn tổ chức)	220.000.000	
-	Hoạt động Hội CCB Khối CCQ tỉnh (Khen thưởng + HĐ chuyên môn khác)	60.000.000	
-	Kinh phí triển khai thực hiện mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng theo Quyết định 37/2021/QĐ-TTg ngày 18/12/2021 của Thủ tướng chính phủ)	70.000.000	
-	Đại hội Đảng bộ Khối CCQ tỉnh (bao gồm hỗ trợ các chi, đảng bộ trực thuộc Đảng bộ Khối CCQ tỉnh)	3.000.000.000	
-	Thực hiện một số chế độ, định mức theo quyết định số 1222-QĐ/TU, ngày 24/4/2018 của BTV Tỉnh ủy)	264.500.000	
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù phát sinh đột xuất	200.000.000	
3.2.2	**Quĩ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024 của Chính phủ**	**311.000.000**	
3.2.3	**Kinh phí đào tạo bồi dưỡng**	**323.000.000**	
VII	**Sở Nội vụ**	**50.814.699.679**	
*	**Văn phòng Sở**	**47.391.861.679**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**10.283.127.679**	
1.1	Quỹ lương	8.544.672.000	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	1.738.455.679	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**37.108.734.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**36.458.734.000**	
-	Tổ chức khóa bồi dưỡng lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho cán bộ tỉnh Lạng Sơn năm 2025 tại Australia	1.995.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
-	Bồi dưỡng tiêu chuẩn ngạch chuyên viên cao cấp	735.000.000	
-	Bồi dưỡng tiêu chuẩn lãnh đạo quản lý cấp sở và tương đương	428.000.000	
-	Bồi dưỡng tiêu chuẩn lãnh đạo quản lý cấp huyện và tương đương	55.000.000	
-	Bồi dưỡng kỹ năng đổi mới tư duy sáng tạo và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo	20.000.000	
-	Bồi dưỡng kỹ năng quản lý áp lực công việc và tạo động lực làm việc.	20.000.000	
-	Bồi dưỡng kỹ năng tư duy phản biện trong thực thi công vụ (trực tiếp kết hợp trực tuyến)	27.000.000	
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức về lưu trữ (Luật lưu trữ và văn bản hướng dẫn thi hành) (trực tiếp kết hợp trực tuyến)	49.000.000	
-	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ công tác tín ngưỡng và tôn giáo	33.000.000	
-	Bồi dưỡng công tác Thi đua khen thưởng	22.000.000	
-	Bồi dưỡng kỹ năng trong thực thi công vụ cho công chức ngành Nội vụ tỉnh Lạng Sơn (Kỹ năng thuyết trình, trình bày tại cuộc họp, hội nghị, hội thảo; kỹ năng nghiên cứu khoa học, tham mưu, xây dựng chính sách ngành Nội vụ)	34.000.000	
-	Bồi dưỡng kỹ năng xây dựng chính quyền địa phương	30.000.000	
-	Bồi dưỡng kỹ năng dân chủ cơ sở đối với cán bộ chủ chốt, công chức cấp xã	16.000.000	
-	Quỹ thi đua, khen thưởng của đơn vị	168.312.000	
-	Kinh phí trang phục Thanh tra	18.000.000	
-	Kinh phí Kiểm soát thủ tục hành chính	24.180.000	
-	Kinh phí Ban Chỉ đạo, Tổ thư ký giúp việc Ban Chỉ đạo cải cách hành chính	281.256.000	
-	Kinh phí Hội đồng thẩm định, Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng thẩm định đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với cơ quan, đơn vị	52.000.000	
-	Kinh phí Tổ chuyên viên liên ngành thực hiện Nghị định 26/2015/NĐ-CP	48.000.000	
-	Kinh phí Hội đồng nâng bậc lương tỉnh	11.000.000	
-	Kinh phí Hội đồng thẩm định và Tổ Chuyên viên giúp việc Hội đồng triển khai thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	200.000.000	
-	Kinh phí Ban Chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc xây dựng đề án cải cách TTHC và sắp xếp lại tổ chức bộ máy; Ban Chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập	36.000.000	
-	Kinh phí đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	160.000.000	
-	Kinh phí Thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023-2025; Đề án nhập huyện Cao Lộc vào thành phố Lạng Sơn và thành lập các phường thuộc thành phố Lạng Sơn	3.251.000.000	
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	100.000.000	
-	Kinh phí hoạt động công tác Tôn giáo	173.000.000	
-	Kinh phí tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	600.000.000	
-	Kinh phí tổ chức hội nghị đối thoại với thanh niên	20.000.000	
-	Kinh phí Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh	12.114.856.000	
-	Kinh phí khen thưởng thành tích cao theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	2.329.200.000	
-	Kinh phí công tác thi đua cụm 7 tỉnh biên giới phía Bắc	80.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Dự án "Thành lập bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn	10.132.000.000	
-	Kinh phí Sửa chữa xe ô tô	100.000.000	
-	Kinh phí Chi lễ tang, lễ viếng theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh	473.930.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	625.000.000	
-	Kinh phí xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu về tín ngưỡng, tôn giáo tỉnhLạng Sơn (kinh phí dự án theo Kế hoạch số 233/KH-UBND ngày 20/12/2023 còn thiếu chưa thực hiện, năm 2024 chưa được giao dự toán)	1.997.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**650.000.000**	
	Ngân sách trung ương	450.000.000	
	Ngân sách tỉnh	200.000.000	
*	**Trung tâm Lưu trữ lịch sử**	**3.422.838.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.754.838.000**	
1.1	Quỹ lương	1.484.180.000	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	270.658.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.668.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**1.668.000.000**	
-	Kinh phí vệ sinh kho tài liệu lưu trữ	75.000.000	
-	Kinh phí khử trùng, phòng chống mối mọt	85.000.000	
-	Kinh phí tiền điện bảo quản kho lưu trữ	80.000.000	
-	Kinh phí tu bổ phục chế tài liệu hư hỏng	95.000.000	
-	Kinh phí sưu tầm tài liệu quý, hiếm về tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh	307.000.000	
-	Kinh phí mua bìa, giá tài liệu, ổ cứng lưu trữ tài liệu	10.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử và thu thập hồ sơ, tài liệu điện tử vào lưu trữ lịch sử tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2018-2025"	897.000.000	
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	119.000.000	
VIII	**Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh**	**189.078.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**189.078.000**	
1.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**189.078.000**	
	Chế độ thù lao chủ tịch, phó chủ tịch theo Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh	164.240.000	
	Kinh phí mua tạp chí Da cam phục vụ công tác tuyên truyền theo Công văn số 4688/VP-KGVX ngày 22/9/2023	24.838.000	
IX	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**10.128.287.400**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**7.116.080.400**	
1.1	Quỹ lương	6.309.516.000	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	806.564.400	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**3.012.207.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**2.782.207.000**	
	Kinh phí Ban chỉ đạo đổi mới, phát triển doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể tỉnh Lạng Sơn (QĐ số 2420/QĐ-UBND ngày 28/11/2018)	50.000.000	
	Kinh phí Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu gia tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 (QĐ số 499/QĐ-UBND ngày 23/3/2022)	47.495.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	10.730.000	
	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	29.120.000	
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	30.000.000	
	Kinh phí trang phục thanh tra	30.000.000	
	Kinh phí hội nghị đối thoại doanh nghiệp giữa kỳ tháo gỡ khó khăn cho Doanh nghiệp, hợp tác xã	100.000.000	
	Kinh phí Hội nghị phân tích chỉ số PCI năm 2024 và bàn giải pháp cải thiện chỉ số PCI năm 2025	80.000.000	
	Kinh phí hoạt động chuyên môn của ngành	428.963.000	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát dự án đầu tư	96.860.000	
	Kinh phí đảm bảo chi thu lệ phí	66.373.000	
	Kinh phí thực hiện Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và UBND các huyện thành phố (DDCI) năm 2025	1.300.000.000	
	Kinh phí trích từ thu xử phạt vi phạm hành chính	48.666.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	464.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**230.000.000**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	KP Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Nội dung thành phần số 03; tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP…); Nội dung 05: Nâng cao HQHĐ của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị... **(Vốn sự nghiệp-NS Trung ương; Mã CTMT: 10490-10493)**	200.000.000	
	KP Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng TNM; Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình... **(Vốn sự nghiệp-NS Trung ương; Mã CTMT: 10490-10502)**	30.000.000	
X	**Sở Giao thông vận tải**	**131.040.077.707**	
*	**Văn phòng Sở Giao thông vận tải**	**116.340.968.000**	-
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**7.524.590.000**	-
-	**Chi quản lý nhà nước**		
	Quỹ lương theo biên chế	5.877.657.000	
	Lương HĐLĐ theo Nghị định 111	614.938.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	705.221.000	
-	**Chi sự nghiệp giao thông**		
	Quỹ lương theo biên chế	264.674.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	62.100.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**108.816.378.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**64.234.681.000**	
-	**Chi quản lý nhà nước**		
	Kinh phí thi đua khen thưởng	50.000.000	
	Kinh phí khen thưởng Giao thông nông thôn	60.000.000	
	Kiểm soát thủ tục hành chính	17.904.000	
	Xây dựng văn bản quy phạm phát luật	32.850.000	
	Chi đoàn ra, đoàn vào	50.000.000	
	Kinh phí đảm bảo chi thu lệ phí	1.785.138.000	
	Kinh phí phục vụ Trạm quản lý vận tải cửa khẩu	413.185.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	473.000.000	
-	**Chi sự nghiệp giao thông**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	28.000.000	
	Duy tu, sửa chữa thường xuyên cầu đường bộ	25.099.200.000	Trong đó số dự toán là 22.599.200.000 đồng; số dư tạm ứng là 2.500.000.000 đồng
	Duy tu, sửa chữa thường xuyên đường tuần tra biên giới	3.789.000.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên điểm dừng đỗ xe buýt	130.800.000	
	Sửa chữa định kỳ sự nghiệp giao thông	27.944.604.000	
	Trợ giá xe buýt	4.361.000.000	Trong đó số dự toán là 2.330.000.000 đồng; số dư tạm ứng là 2.031.000.000 đồng
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**	**44.581.697.000**	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (mã dự phòng: 005)	44.581.697.000	
*	**Ban An toàn giao thông tỉnh**	**4.684.053.000**	-
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**932.053.000**	-
	Quỹ lương theo biên chế	667.409.000	
	Lương HĐLĐ theo Nghị định 111	149.444.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	115.200.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**3.752.000.000**	-
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**79.000.000**	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	5.000.000	
	Sửa chữa xe ô tô	15.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	59.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**	**3.673.000.000**	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (mã dự phòng: 005)	3.673.000.000	
*	**Thanh tra Giao thông vận tải**	**10.015.056.707**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**6.887.255.660**	
-	**Chi quản lý nhà nước**		
	Quỹ lương theo biên chế	1.410.587.000	
	Lương HĐLĐ theo Nghị định 111	950.258.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	182.368.000	
-	**Chi sự nghiệp giao thông**		
	Quỹ lương theo biên chế	3.749.748.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	594.294.660	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**3.127.801.047**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**1.696.069.047**	
-	**Chi quản lý nhà nước**		
	Kinh phí thi đua khen thưởng	10.000.000	
	Trang phục thanh tra	26.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	155.000.000	
-	**Chi sự nghiệp giao thông**		
	Kinh phí thi đua khen thưởng	35.000.000	
	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.142.069.047	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	328.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**	**1.431.732.000**	**-**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (mã dự phòng: 005)	1.431.732.000	
XI	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**45.457.037.038**	
*	**Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông**	**41.496.812.346**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**4.742.921.346**	
	Quỹ lương	4.240.199.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	502.722.346	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**36.753.891.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**33.993.891.000**	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	65.000.000	
	Kiểm soát thủ tục hành chính	18.240.000	
	Trang phục thanh tra	7.000.000	
	Sửa chữa ô tô	40.000.000	
	Kinh phí Ban chỉ đạo và tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Lạng Sơn (theo Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 13/10/2021; Quyết định số 97/QĐ-BCĐ ngày 14/6/2022)	80.000.000	
	Kinh phí hoạt động đội ứng cứu xử lý sự cố (theo Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16/3/2017, Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 3/5/2017, Thông tư số 121/2018/TT-BTC, Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 02/02/2018)	89.134.000	
	Thù lao cộng tác viên đọc và kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiểu theo Thông tư số 169/2013/TTLT-BTC-BTTTT ngày 15/11/2013	18.157.000	
	Kinh phí thực hiện các hoạt động phòng chống HIV/AIDS theo Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 18/11/2020	15.000.000	
	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 30/12/2022	119.200.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	313.000.000	
	Duy trì cập nhật khung chính quyền điện tử tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 11/01/2022, Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 07/6/2019	200.000.000	
	Duy trì hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ cấp tỉnh, huyện, xã theo Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 08/12/2020	300.000.000	
	Triển khai hệ thống chứng thực điện tử và chữ ký số (mở rộng đến lãnh đạo cấp phòng, đơn vị trực thuộc Sở, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã)	500.000.000	
	Thuê hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành theo Kế hoạch 247/KH-UBND ngày 14/12/2022, Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 07/6/2019	2.000.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Tổ chức Ngày sách Việt Nam theo Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 24/2/2014	120.000.000	
	Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 26/5/2020; Hợp tác truyền thông giữa UBND tỉnh Lạng Sơn với các cơ quan báo chí Trung ương theo Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 14/12/2021	4.175.000.000	
	Kinh phí thông tin đối ngoại theo Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 02/4/2022	360.000.000	
	Tuyên truyền phổ biến Luật Đất đai 2024 theo Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 18/5/2024	100.000.000	
	Kinh phí thực hiên Dự án "Tuyên truyền về phòng, chống ma túy trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở giai đoạn 2021-2025" theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 15/10/2021	100.000.000	
	Tuyên truyền quảng bá ASEAN giai đoạn 2021 - 2025 theo Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 28/8/2021	200.000.000	
	Truyền thông về quyền con người ở Việt Nam giai đoạn 2023-2028 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 27/12/2022	200.000.000	
	Xây dựng trợ lý ảo hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức trong môi trường làm việc (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023	1.906.000.000	
	Kết nối liên thông cơ sở dữ liệu qua trục LGSP theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023	2.000.000.000	
	Đầu tư xây dựng Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành UBND tỉnh (IOC) (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023	3.300.000.000	
	Xây dựng Nền tảng trợ lý ảo giải pháp tự động về thủ tục hành chính (người dân và doanh nghiệp) (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023: 1.800 triệu đồng;	1.800.000.000	
	Xây dựng App Lạng Sơn Smart (Công dân số Xứ Lạng) cho người dân và doanh nghiệp tương tác với chính quyền (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023	1.200.000.000	
	Đầu tư trang thiết bị cơ sở hạ tầng và Nền tảng ứng dụng cửa khẩu số của tỉnh (thuê dịch vụ) theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023	4.300.000.000	
	Kiểm tra đánh giá định kỳ an toàn thông tin theo KH 233/KH-UBND ngày 20/12/2023	1.050.000.000	
	Phát động cuộc thi viết thư UPU hàng năm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và tuyên truyền cuộc thi UPU hàng năm trên địa bàn tỉnh	160.000	
	Kinh phí thực hiện đề án Nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 09/8/2021, Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/3/2023, Công văn số 566/UBND-KGVX ngày 15/5/2023	7.000.000.000	
	Thiết lập điểm wifi tại các thôn bản theo Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 05/7/2024	1.700.000.000	
	Các hoạt động thông tin truyền thông khác (thuê phần mềm cập nhật theo dõi thống kê tin về tỉnh Lạng Sơn, cước viễn thông, dịch vụ hội nghị truyền hình trực tuyến, các hoạt động khác)	600.000.000	
	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng theo Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 25/9/2024	118.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**	**100.000.000**	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Hỗ trợ tư vấn giải pháp chuyển đổi số) Kinh phí trung ương	100.000.000	
2,3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**2.660.000.000**	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	**2.660.000.000**	
	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	**2.660.000.000**	
	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn	2.660.000.000	
+	Nguồn trung ương (10492)	1.400.000.000	
+	Nguồn địa phương (20492)	1.260.000.000	
*	**Trung tâm Công nghệ số**	**3.960.224.692**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.733.488.961**	
1.1	Quỹ lương	1.443.688.961	
1.2	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	289.800.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**2.226.735.731**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**2.226.735.731**	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	25.000.000	
	Tiền điện phục vụ hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh, trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	565.735.731	
	Duy trì hoạt động hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh	20.000.000	
	Duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (Giấy phép cập nhật phần mềm, trang bị hệ thống phần mềm rà quét mã độc, lỗ hổng bảo mật, trang bị SSL cho toàn bộ trang thông tin điện tử cấp xã trên địa bàn tỉnh, mua sắm thiết bị phụ tùng sửa chữa, nhiên liệu máy nổ 03 máy phát điện)	1.325.000.000	
	Kinh phí bồi dưỡng kỹ năng số cho Tổ công nghệ số cộng đồng theo Công văn số 1170/UBND-KGVX ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	160.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	131.000.000	
XII	**Ban Dân tộc**	**7.786.967.088**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**4.394.980.998**	
1.1	**Quỹ lương**	**3.807.816.311**	
	Công chức	3.421.074.911	
	HĐLĐ	386.741.400	
1.2	**Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND**	**587.164.687**	
	Công chức	547.164.687	
	HĐLĐ	40.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**3.391.986.090**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**3.391.986.090**	
	- KP thi đua khen thưởng	40.000.000	
	- Kinh phí Kiểm soát TTHC	24.120.000	
	- KP Trang phục Thanh tra	26.000.000	
	- KP trích từ số thu nộp TTra	24.000.000	
	- KP Xây dựng văn bản QPPL	90.000.000	
	- KP thực hiện chính sách đối với người có Uy tín	698.200.000	
	- KP sửa chữa xe ô tô	48.666.090	
	- KP Cấp ấn phẩm báo cho người có uy tín theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg	2.152.000.000	
	- Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	289.000.000	
XIII	**Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới**	**4.506.166.590**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**2.326.289.650**	
1.1	Quỹ lương	2.326.289.650	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**2.179.876.940**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**360.476.940**	
	Kinh phí Ban chỉ đạo	182.476.940	
	Kinh phí khen thưởng NĐ 98	25.000.000	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	153.000.000	
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**1.819.400.000**	
	Kinh phí đào tạo tập huấn và tuyên truyền	1.819.400.000	
XIV	**Hội làm vườn tỉnh Lạng Sơn**	**595.033.515**	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**595.033.515**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**595.033.515**	
	Quỹ lương	479.599.515	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	75.710.000	
	Khen thưởng	2.724.000	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	37.000.000	
XV	**Cục Quản lý thị trường Lạng Sơn**	**1.900.000.000**	
1	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.900.000.000**	
1.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**1.900.000.000**	
	Kinh phí hoạt động thường xuyên của BCĐ 389	1.200.000.000	Kinh phí còn dư chưa được cấp Lệnh chi tiền
	Kinh phí đảm bảo cho công tác xử phạt vi phạm hành chính	700.000.000	Kinh phí còn dư chưa được cấp Lệnh chi tiền

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
XVI	**Hội Nhà báo tỉnh**	**1.940.619.983**	
	Kinh phí không thường xuyên	**1.940.619.983**	
	Chi lương và các khoản có tính chất lương	418.138.158	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	58.148.813	
	Chi hợp đồng theo NJĐ 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	94.193.412	
	Bản tin Người làm báo Lạng Sơn 6 số/năm	390.093.000	
	Tổ chức Hội Báo xuân xứ Lạng 2025 và trưng bày thành tựu 100 năm báo chí cách mạng Việt Nam	8.046.600	
	Hội báo toàn quốc	30.000.000	
	Kỷ niệm 100 năm ngày báo chí Cách mạng Việt Nam, gặp mặt biểu dương người làm báo tiêu biểu và trao Giải báo chí tỉnh Lạng Sơn lần thứ V	609.000.000	
	Đại hội Hội Nhà báo tỉnh Lạng Sơn lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2025 - 2030	110.000.000	
	Quỹ thi đua khen thưởng	5.000.000	
	Khen thưởng hội viên nhà báo	12.000.000	
	Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	46.000.000	
	Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	160.000.000	
XVII	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**43.009.951.045**	
*	**Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường**	**21.768.971.545**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**8.627.731.545**	
	Đảm bảo chi khác theo định mức (Đã trừ tiết kiệm 10% từ chi TX 152,8 Trđ)	1.145.028.545	
	Chi lương và các khoản tính chất lương (Đã trừ tiết kiệm 40% từ số thu phí được để lại 125Trđ)	7.482.703.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**13.141.240.000**	
	Chi quản lý hành chính		
	Quỹ thi đua khen thưởng	81.000.000	
	Kiểm soát thủ tục hành chính	29.000.000	
	Kinh phí hoạt động Thanh tra chuyên ngành	75.400.000	
	Kinh phí tiếp dân và xử lý đơn thư	95.000.000	
	Trang phục Thanh tra	22.000.000	
	Kinh phí Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	300.000.000	
	Kinh phí đảm bảo thu lệ phi	15.000.000	
	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	106.840.000	
	Kinh phí tư vấn xác định giá đất cụ thể	800.000.000	
	Xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2025-2029	2.000.000.000	
	Kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn	500.000.000	
	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường theo KH số 116/KH-UBND ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh	129.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	572.000.000	
	Chi sự nghiệp môi trường		
	Lấy mẫu kiểm tra phân tích ô nhiễm môi trường theo kiến nghị của nhân dân tại đường dây nóng, ý kiến cử tri, qua phản ánh của báo, đài, và lấy mẫu kiểm tra giám sát tại các cơ sở gây ô nhiễm	100.000.000	
	Lấy mẫu thử nghiệm vận hành dự án sau cấp phép môi trường	300.000.000	
	Kinh phí thực hiện Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14	150.000.000	
	Lắp đặt thay 03 biển báo tuyên truyền ngoài trời	150.000.000	
	Công tác tuyên truyền về phòng chống Rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo KH số 100/KH-UBND ngày 15/5/2021	175.000.000	
	Tổ chức ngày môi trường thế giới hằng năm	175.000.000	
	Tổ chức hàng năm ngày "Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn"	50.000.000	
	Lập báo cáo hiện trạng môi trường theo chuyên đề của Bộ Tài nguyên và Môi trường hằng năm	200.000.000	
	Rà soát lại Bộ đơn giá sản phẩm quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	250.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn theo Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh	84.000.000	
	Đề án triển khai thí điểm mô hình thu gom phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo QĐ số 1274/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh	282.000.000	
	Chi sự nghiệp kinh tế khác		
	Dự án kiểm kê nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4.000.000.000	
	Xây dựng khung kiến trúc ứng dụng công nghệ thông tin ngành TN và MT tỉnh Lạng Sơn	2.500.000.000	
*	**Văn phòng Đăng ký đất đai**	**17.401.890.500**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**10.180.760.500**	
	Quỹ lương	8.208.360.500	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	1.972.400.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**7.221.130.000**	
	Quỹ thi đua khen thưởng	130.130.000	
	Kinh phí đảm bảo thu lệ phí	300.000.000	
	Mua phần mềm diệt vi rút cho phòng máy chủ	25.000.000	
	Hoạt động trang Website vận hành cơ sở dữ liệu đất đai và quan trắc môi trường tự động toàn sở	50.000.000	
	KP tổ chức lựa chọn triển khai PM hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ quản lý vận hành khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai	1.000.000.000	
	KP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.000.000.000	
	Dự án chỉnh lý sắp xếp hồ sơ địa chính tài liệu đất đai lưu trữ tại chi nhánh VPĐK đất đai các huyện, TP trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4.000.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	716.000.000	
*	**Trung tâm Tài nguyên và Môi trường**	**3.839.089.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.883.509.000**	
	Quỹ lương	1.427.509.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	456.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.955.580.000**	
*	**Chi sự nghiệp kinh tế**		
	Quỹ thi đua khen thưởng	29.000.000	
	Kinh phí tổ chức cho hoạt động đấu giá tài sản	400.000.000	
	Thuê 03 bảo vệ trông coi, QL bảo vệ khu đất và tài sản trên đất khu chợ Bờ Sông	163.459.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	127.000.000	
	Chương trình quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	947.000.000	
*	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**		
	Kinh phí vận hành trạm QTMT tự động	289.121.000	
XVIII	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**66.612.433.618**	
*	**Trung tâm điều dưỡng người có công**	**6.373.913.254**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**2.848.913.254**	
	Quỹ lương biên chế	1.566.839.200	
	Hỗ trợ tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	965.234.000	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	209.840.054	
	Kinh phí trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng chính phủ	107.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**3.525.000.000**	
	Kinh phí Điều dưỡng cán bộ thuộc Ban thường vụ Tỉnh uỷ quản lý theo Quy định số 1859 QĐ/TU ngày 21/6/2019 Về chế độ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, cán bộ, viên chức tỉnh Lạng Sơn	3.159.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí điện, nước cho hoạt động điều dưỡng cán bộ thuộc Ban thường vụ Tỉnh uỷ quản lý	150.000.000	
	Sửa chữa ô tô	80.000.000	
	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	114.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	22.000.000	
*	**Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp**	**11.932.664.105**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**6.871.507.326**	
	Quỹ lương biên chế	4.373.381.900	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Hỗ trợ tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	1.817.507.200	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	472.618.226	
	Kinh phí trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng chính phủ	208.000.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**5.061.156.779**	
	Quỹ thi đua khen thưởng	65.000.000	
	Trợ cấp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 2, điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Nguồn Trung ương)	2.197.306.500	
	Trợ cấp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 2, điều 2, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (Nguồn Địa phương)	1.194.000.000	
	Tư trang đồ dùng sinh hoạt, đồ dùng học tập cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021	326.130.000	
	Tiếp nhận công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép do TQ trao trả theo NQ 08/2020/NQ-HĐND ngày 7/7/2020	69.361.000	
	Mai táng phí các đối tượng theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 20/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ (Nguồn Trung ương)	75.000.000	
	Mua thẻ Bảo hiểm y tế quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 (Nguồn Trung ương)	114.000.000	
	Hỗ trợ cho đối tượng từ 16 tuổi trở lên không đi học THPT, học nghề, về với gia đình theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 (Nguồn Trung ương)	24.000.000	
	Nuôi dưỡng đối tượng khẩn cấp theo khoản 2, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	93.500.000	
	Hỗ trợ chi phí khác phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội	383.182.279	
	Chăm sóc và phục hồi chức năng cho đối tượng tâm thần nặng cần chuyển tuyến	225.000.000	
	Sửa chữa hệ thống vệ sinh, đường điện, nước tại Cơ sở	26.677.000	
	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	268.000.000	
*	**Trung tâm dịch vụ việc làm**	**2.269.313.568**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.920.903.568**	
	Quỹ lương biên chế	1.630.809.308	
	Hỗ trợ 50% tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	69.548.296	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	220.545.964	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**348.410.000**	
	Tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm theo Điều 7, Điều 13 Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ	186.920.000	
	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	140.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	21.490.000	
*	**Cơ sở cai nghiện ma tuý**	**24.542.517.974**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**11.923.104.326**	
	Quỹ lương biên chế	4.214.566.001	
	Hỗ trợ tiền công LĐHĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP	4.908.321.092	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	397.337.833	
	Chi trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	1.548.400.000	
	Kinh phí trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng chính phủ	854.479.400	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**12.619.413.648**	
	Chi đảm bảo xã hội		
	Kinh phí thi đua khen thưởng	68.490.000	
	Cai nghiện ma túy bắt buộc theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh.	11.481.088.148	
	Cai nghiện ma túy tự nguyện theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh.	279.506.500	
	Hỗ trợ chi phí điện vận hành hệ thống bơm nước khu C.	80.000.000	
	Đồng phục y tế, bảo vệ.	226.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Bảo dưỡng hệ thống điện Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh.	22.000.000	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	269.000.000	
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
	Thực hiện Giấy phép môi trường (Số 51/GP-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh)	153.329.000	
	Vận chuyển rác thải sinh hoạt.	40.000.000	
*	**Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**21.494.024.717**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**8.968.454.717**	
	Quỹ lương biên chế	7.159.930.976	
	Hỗ trợ tiền công, chi khác lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	508.269.680	
	Định mức theo NQ 18/2021/NQ-HĐND	1.300.254.061	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**12.475.570.000**	
	Chi quản lý hành chính		
	- KP Thi đua khen thưởng	99.810.000	
	- KP Kiểm soát thủ tục hành chính	30.000.000	
	- KP Sửa chữa xe ô tô	118.200.000	
	- KP Trang phục thanh tra	30.000.000	
	- KP Tháng hành động An toàn vệ sinh lao động - Phòng chống cháy nổ theo Thông tư số 02/2017/TT-BLĐTBXH, Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ	50.000.000	
	- KP Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2024 theo Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh	169.000.000	
	- KP Hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ theo Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 11/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ	70.000.000	
	- KP Hội đồng thẩm định xét duyệt hồ sơ cho người nghỉ chờ việc trước ngày 1/1/1995 theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh	10.000.000	
	- KP Tuyên truyền định hướng, phân luồng Giáo dục nghề nghiệp Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh	50.000.000	
	- KP Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh	80.000.000	
	- KP Thực hiện công tác Bình đẳng giới theo Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 26/5/2021 và Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh	216.000.000	
	- KP Đảm bảo tài chính thực hiện chiến lược quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh	20.000.000	
	- KP Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin về cung cấp dịch vụ cai nghiện và tư vấn về cai nghiện ma túy, dạy nghề, tạo việc làm cho người sau cai nghiện; cập nhật và quản lý dữ liệu về cai nghiện ma túy, cung cấp thông tin và đường dây nóng tư vấn cai nghiện ma túy theo Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 09/4/2022 của UBND tỉnh (Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đối tượng cai nghiện ma tuý và quản lý sau cai nghiện ma tuý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)	500.000.000	
	- KP Tuyên truyền Luật Bảo hiểm xã hội cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh	60.000.000	
	- KP Công tác Thanh tra năm 2025	80.000.000	
	- KP Tuyên truyền pháp luật lao động theo Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh	132.000.000	
	- KP Triển khai thực hiện Kế hoạch số 191/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 126-CTr/TU ngày 02/8/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII	175.000.000	
*	**Lĩnh vực Người có công**		
	- KP Tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán cho các đối tượng chính sách theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm	20.500.000	
	- KP Quà tặng kỷ niệm ngày Thương binh liệt sĩ 27/7	115.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	- KP Đưa đại biểu, người có công đi dự Hội nghị biểu dương toàn quốc	50.000.000	
	- KP Đưa thân nhân liệt sĩ đi thăm chiến trường xưa theo Kế hoạch của tỉnh hằng năm	250.000.000	
	- KP Trợ cấp một lần cho các đối tượng kháng chiến theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ	12.000.000	
*	**Chi lĩnh vực Bảo trợ xã hội**		
	- KP Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và các hoạt động người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019	157.060.000	
	- KP Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 33/KH-UBND, ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh	210.000.000	
	- KP Đề án đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 -2025 và tầm nhìn 2030 theo Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 26/05/2017 của UBND tỉnh	240.000.000	
	- KP Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau theo Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 08/12/2020 và Công văn số 813/UBND-KGVX ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh	325.000.000	
	- KP Hoạt động của Ban Công tác người cao tuổi	107.000.000	
	- KP Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 05/4/2021của UBND tỉnh	140.000.000	
	- KP Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người có công với cách mạng, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh	60.000.000	
	- KP Hoạt động đội kiểm tra liên ngành 178 theo Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh	136.000.000	
*	**Chi lĩnh vực bảo vệ chăm sóc Trẻ em**		
	- KP Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2019- 2025 theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 02/02/2019 của UBND tỉnh	122.000.000	
	- KP Đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ	126.000.000	
	- KP Chương trình đêm hội trăng rằm tết trung thu cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm	130.000.000	
	- KP Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em theo Kế hoạch của UBND tỉnh hằng năm	87.000.000	
	- KP Phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh	400.000.000	
	- KP Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2019-2025 theo Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 30/1/2019 của UBND tỉnh	100.000.000	
	- KP Phẫu thuật tim cho trẻ em theo Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg ngày 04/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ	100.000.000	
	- KP Chương trình phòng, ngừa trẻ em lao động trái quy định pháp luật giai đoạn 2021 -2030 theo Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh	100.000.000	
	- KP Tuyên truyền Luật chăm sóc bảo vệ trẻ em theo Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh	50.000.000	
	- KP Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em theo Nghị quyết số 121/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội	82.000.000	
	- KP Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình "Tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc" theo Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	18.000.000	
*	**Chi lĩnh vực việc làm**		

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	- KP Hỗ trợ người đi lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính	100.000.000	
	- KP Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và thanh niên tình nguyện theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ	3.500.000.000	
	- KP Triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc	200.000.000	
	- KP Cập nhật thông tin cung cầu lao động theo Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh	1.389.000.000	
	- KP Chương trình Quốc gia về An toàn vệ sinh lao động giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch 58/KH-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình Quốc gia về An toàn vệ sinh lao động giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	600.000.000	
*	**Chi lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội**		
	- KP Dự án "Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy và phòng ngừa nghiện ma túy đối với nhóm người có nguy cơ cao và người sử dụng trái phép chất ma túy" trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025 theo Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh	485.000.000	
	- KP Chương trình phòng, chống mại dâm trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh	292.000.000	
	- KP Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021 -2025 và định hướng đến năm 2030 theo Kế hoạch số 61/KH-BCĐ ngày 18/4/2021 của Ban Chỉ đạo 138	100.000.000	
*	KP đảm bảo xã hội khác	200.000.000	
*	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	582.000.000	
3	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**50.000.000**	
	1. Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	**50.000.000**	
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…	50.000.000	
XIX	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**189.691.579.278**	
*	**Văn phòng Sở**	**41.963.756.161**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**7.910.528.841**	
1.1	Quỹ lương		
1.2	Hỗ trợ tiền công, chi khác Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	6.946.861.933	
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	963.666.908	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**34.053.227.320**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**32.674.483.000**	
a	**Chi khác QLHC**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	477.000.000	
	Kinh phí đua khen thưởng	100.000.000	
	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	30.000.000	
	Trang phục Thanh tra	39.000.000	
	Sửa chữa xe ô tô	50.000.000	
	Kinh phí Bản tin nông nghiệp và nông thôn Lạng Sơn	200.000.000	
	Kinh phí công tác thông tin truyền thông, đối ngoại	82.693.000	
	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	95.250.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Kinh phí phối hợp tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" Xuân Ất Tỵ năm 2025	540.000	
b	**Sự nghiệp Thủy lợi**		
	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	27.600.000.000	Trong đó số dự toán là 11.040.000.000 đồng; số dư tạm ứng là 16.560.000.000 đồng
c	**Sự nghiệp kinh tế khác (lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin)**		
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn"	4.000.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**378.744.320**	
a	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**378.744.320**	
-	**Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới**	**378.744.320**	
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình…	318.744.320	
+	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở	60.000.000	
2.3	**Dự toán thu chi từ nguồn viện trợ**	**1.000.000.000**	
	Hỗ trợ các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 03-Yagi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1.000.000.000	
II	**Chi cục Kiểm lâm**	**61.882.862.890**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**42.931.884.200**	
1.1	Quỹ lương	38.030.030.912	
1.2	Hỗ trợ tiền công, chi khác Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	4.901.853.288	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**18.950.978.690**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**13.445.778.690**	
a	**Chi khác QLHC**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	2.129.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	366.000.000	
	Trang phục ngành Kiểm lâm	855.000.000	
	Sửa chữa nhà vệ sinh Hạt Kiểm lâm huyện Văn Lãng	50.000.000	
	Kinh phí sửa đường điện Trạm Kiểm lâm Mỏ Rẹ thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Sơn	20.000.000	
	Kinh phí chi hoạt động cho lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	338.978.690	
	Sửa chữa xe ô tô	300.000.000	
b	**Sự nghiệp lâm nghiệp**		
	Cập nhật diễn biến tài nguyên rừng	950.000.000	
	Trồng cây phân tán	3.000.000.000	
	Hội nghị tập huấn phòng chống chữa cháy rừng tại các xã	360.000.000	
	Tuyên truyền lưu động về phòng chống chữa cháy rừng	134.800.000	
	Diễn tập Phòng, chống cháy rừng	45.000.000	
	Sửa chữa biển báo tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; sửa chữa biển báo cháy rừng	250.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Dự án Trồng đào cảnh quan và phát triển đào thương phẩm theo Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	387.000.000	
	Xây mới biển báo cấp cháy rừng	260.000.000	
	Điều tra rừng	4.000.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**	**5.505.200.000**	
a	**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**	**5.505.200.000**	
	Kinh phí Bảo vệ rừng đặc dụng	99.200.000	
	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	200.000.000	
	Kinh phí thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh	2.451.000.000	
	Ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, giám sát tài nguyên rừng	921.000.000	
	Xây dựng danh mục thành phần các loài động, thực vật rừng quý hiếm trên địa bàn tỉnh; lập bản đồ phân bố một số loài quan trọng có giá trị cao bảo tồn nguồn gen	1.834.000.000	
2.3	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**		
*	**Chi cục Thủy lợi**	**25.732.824.400**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**2.177.824.400**	
1.1	Quỹ lương		
1.2	Hỗ trợ tiền công, chi khác Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	1.926.726.200	
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	251.098.200	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**23.555.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**23.555.000.000**	
a	**Chi khác QLHC**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	129.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	15.000.000	
	Trang bị trang phục cho Ban Chỉ đạo PCTT	50.000.000	
	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	600.000.000	
	Tập huấn lái xuồng	100.000.000	
b	**Sự nghiệp Thủy lợi**		
	Sửa chữa các công trình thuỷ lợi thuộc Đề án nâng cao năng lực quản lý, đảm bảo an toàn và hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh	13.000.000.000	
	Đào tạo, tập huấn chuyên môn	420.000.000	
	Kinh phí xử lý chống mối đảm bảo an toàn các công trình hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4.241.000.000	
c	**Sự nghiệp kinh tế khác (lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin)**		
	Xây dựng hệ thống Quan trắc và giám sát cảnh báo thông tin hồ chứa thủy lợi, tích hợp với cơ sở dữ liệu công trình, hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh	5.000.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**		
*	**Chi cục Phát triển nông thôn**	**6.630.899.395**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.996.899.395**	
1.1	Quỹ lương		
1.2	Hỗ trợ tiền công, chi khác Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	1.770.592.600	
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	226.306.795	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**4.634.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**2.634.000.000**	
a	**Chi khác QLHC**		
-	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	129.000.000	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	25.000.000	
-	Sửa chữa xe ô tô	50.000.000	
b	**Sự nghiệp nông nghiệp**		

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Kế hoạch nâng cao chất lượng, năng lực, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 theo Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh	600.000.000	
	Đề án đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh	1.800.000.000	
c	**Sự nghiệp đào tạo**		
	Kinh phí tổ chức lớp Bồi dưỡng cập nhật kiến thức, nghiệp vụ đối với công chức phụ trách lĩnh vực nông nghiệp	30.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**2.000.000.000**	
a	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**2.000.000.000**	
-	**Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...**	**2.000.000.000**	
+	**Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền…**	**2.000.000.000**	
	Mã tiểu chương trình: 10493 - Vốn ngân sách trung ương	1.400.000.000	
	Mã tiểu chương trình: 20493 - Vốn ngân sách tỉnh đối ứng	600.000.000	
*	**Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản**	**3.504.984.800**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.995.984.800**	
1.1	Quỹ lương		
1.2	Hỗ trợ tiền công, chi khác Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	1.789.738.500	
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	206.246.300	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.509.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**1.314.000.000**	
a	**Chi khác QLHC**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	134.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	30.000.000	
	Mua hóa chất test thử an toàn thực phẩm	50.000.000	
b	**Sự nghiệp nông nghiệp**		
	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm, nông, lâm, thủy sản theo Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 08/3/2021 của UBND tỉnh	1.100.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu Quốc gia**	**195.000.000**	
a	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**195.000.000**	
-	**Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng- xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	**195.000.000**	
+	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình.	175.000.000	
+	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025"	20.000.000	
*	**Chi cục Chăn nuôi và thú y**	**18.485.097.300**	
a	**Quản lý hành chính**	**1.508.972.700**	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.418.972.700**	
1.1	Quỹ lương	1.320.886.500	
1.2	Hỗ trợ tiền công, chi khác Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	98.086.200	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**90.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**90.000.000**	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	90.000.000	
b	**Sự nghiệp nông nghiệp**	**16.902.124.600**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**3.865.240.600**	
1.1	Quỹ lương	3.410.203.600	
1.2	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	455.037.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**13.036.884.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**13.036.884.000**	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	281.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	55.000.000	
	Trang phục thanh tra và trang phục kiểm dịch	39.000.000	
	Kinh phí Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	12.661.884.000	
*	**Sự nghiệp môi trường**	**74.000.000**	
	Kinh phí quan trắc, phân tích môi trường không khí khu tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm	74.000.000	
*	**Chi cục Trồng trọt và BVTV**	**5.625.234.000**	
a	**Quản lý hành chính**	**1.336.757.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.251.757.000**	
1.1	Quỹ lương	1.142.717.000	
1.2	Hỗ trợ tiền công, chi khác Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	109.040.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**85.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**85.000.000**	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	85.000.000	
b	**Sự nghiệp nông nghiệp**	**4.288.477.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.748.707.000**	
1.1	Quỹ lương	1.524.561.000	
1.2	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	224.146.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**2.539.770.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**2.539.770.000**	
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	128.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	30.000.000	
	Kiểm tra các cơ sở kinh doanh và lấy mẫu phân tích phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 29/12/2023	41.000.000	
	Kinh phí Phòng chống sâu bệnh thực vật	2.053.770.000	
	Kinh phí cấp mã số vùng trồng	287.000.000	
*	**Trung tâm khuyến nông**	**5.812.681.500**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**3.248.681.500**	
1.1	Quỹ lương	2.937.845.000	
1.2	Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	310.836.500	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**2.564.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**2.564.000.000**	
a	**Sự nghiệp nông nghiệp**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	249.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	36.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Sửa chữa xe ô tô	30.000.000	
	Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 2119/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh	1.683.000.000	
b	**Sự nghiệp thủy sản**		
	Xây dựng mô hình thủy sản - mô hình nuôi cá lồng theo Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh	566.000.000	
*	**Trung tâm nước sạch và VSMTNT**	**9.362.673.834**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.253.673.834**	
1.1	Quỹ lương	1.121.334.000	
1.2	Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	132.339.834	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**8.109.000.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**8.109.000.000**	
a	**Sự nghiệp nông nghiệp**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	92.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	17.000.000	
	Kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh	7.000.000.000	
	Tập huấn truyền thông nâng cao năng lực cán bộ và người dân tham gia công tác nước sạch và vệ sinh môi trường	100.000.000	
	Giám sát đánh giá chất lượng nước phục vụ đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lạng Sơn	900.000.000	
*	**Ban Quản lý rừng đặc dụng Hữu Liên**	**5.534.260.998**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**3.769.160.998**	
1.1	Quỹ lương	3.336.822.000	
1.2	Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		
1.3	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	432.338.998	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**1.765.100.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**422.000.000**	
a	**Sự nghiệp lâm nghiệp**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	203.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	65.000.000	
	Trang phục bảo vệ rừng	85.000.000	
	Kinh phí thuê nhà trạm bảo vệ rừng	19.000.000	
	Sửa chữa xe ô tô	35.000.000	
	Thuê tuyên truyền bảo vệ rừng trên hệ thống truyền thanh	15.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**	**1.343.100.000**	
a	**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**	**1.343.100.000**	
	Kinh phí Bảo vệ rừng đặc dụng	393.100.000	
	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	750.000.000	
	Thu thập mẫu vật (xử lý tiêu bản động, thực vật)	200.000.000	
*	**Ban Quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn**	**5.156.304.000**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**1.744.604.000**	
1.1	Quỹ lương	1.638.350.000	
1.3	Hỗ trợ 50% tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		
1.2	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	106.254.000	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**3.411.700.000**	
2.1	**Các nhiệm vụ khác được giao theo lĩnh vực**	**1.324.000.000**	
a	**Sự nghiệp lâm nghiệp**		
	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	114.000.000	
	Kinh phí thi đua khen thưởng	30.000.000	
	Trang phục bảo vệ rừng	50.000.000	
	Tập huấn, tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng Đặc dụng	60.000.000	
	Sửa chữa xe ô tô	20.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Dự toán điều chỉnh giảm	Ghi chú
	Sửa chữa đường điện, hệ thống thoát nước nhà vệ sinh	50.000.000	
	Mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại các thôn bản vùng đệm rừng đặc dụng Mẫu Sơn	1.000.000.000	
2.2	**Chương trình mục tiêu khác**	**2.087.700.000**	
a	**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**	**2.087.700.000**	
	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	300.000.000	
	Điều tra thành phần loài và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng người Dao Khu vực rừng đặc dụng Mẫu Sơn và đề xuất biện pháp sự dụng hợp lý nguồn tài nguyên cây thuốc	1.417.300.000	
	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đặc dụng Mẫu Sơn	370.400.000	
XX	**Sở Xây dựng**	**10.874.792.228**	
*	**Văn phòng Sở**	**10.874.792.228**	
1	**Dự toán tự chủ/ thường xuyên**	**7.088.301.228**	
1.1	Quỹ lương	6.075.335.030	
1.2	Định mức theo NQ 18/2024/NQ-HĐND	1.012.966.198	
2	**Dự toán ngoài định mức (kinh phí không tự chủ/không TX)**	**3.786.491.000**	
2.1.1	**Kinh phí không thực hiện chế tự chủ**	**444.445.000**	
-	Quỹ thi đua khen thưởng	100.000.000	
-	Trang phục thanh tra	33.000.000	
-	Kiểm soát thủ tục hành chính và một cửa	35.000.000	
-	Xây dựng văn bản QPPL	16.000.000	
-	Chi hoạt động phục vụ công tác thu phí	46.775.000	
-	Kinh phí trích xử phạt, thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	143.620.000	
-	Sửa chữa xe ô tô	30.050.000	
-	Kinh phí BCĐ và tổ chuyên viên giúp việc về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (theo QĐ 2280/QĐ-UBND ngày 06/11/2020)	20.000.000	
-	Kinh phí BCĐ về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản (theo QĐ 2229/QĐ-UBND ngày 30/10/2020)	20.000.000	
2.1.2	**Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024**	**438.000.000**	
2.1.3	**Chi sự nghiệp kinh tế (KP không thực hiện tự chủ)**	**2.904.046.000**	
2.1.3.1	**Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch (Loại: 280; Khoản: 332)**	**1.814.000.000**	
-	Kinh phí lập đơn giá nhân công, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	300.000.000	
-	Kinh phí kiểm định chất lượng xây dựng, giám định sự cố công trình	1.514.000.000	
2.1.3.1	**Kinh phí sự nghiệp kinh tế cho dự án Quy hoạch (Loại: 280; Khoản: 332)**	**1.090.046.000**	
-	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000	300.425.000	
-	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5.000	100.000.000	
-	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/5000	62.706.000	
-	Quy hoạch phân khu phía Đông thành phố Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000	432.915.000	
-	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	150.000.000	
-	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/5000	44.000.000	